

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.711.576.941	89.346.501.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.014.938.854	24.391.421.210
1. Tiền	111		17.064.487.724	18.045.738.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.950.451.130	6.345.682.570
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.599.375.197	3.628.317.810
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.312.446.059	5.341.388.672
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.713.070.862)	(1.713.070.862)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	42.466.601.021	46.125.250.034
1. Phải thu khách hàng	131		45.514.078.811	41.949.730.903
2. Trả trước cho người bán	132		379.962.237	452.908.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		336.359.276	4.253.074.912
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.763.799.303)	(530.464.436)
IV. Hàng tồn kho	140	6	236.543.324	163.612.732
1. Hàng tồn kho	141		236.543.324	163.612.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7	13.394.118.545	15.037.899.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.456.212	18.187.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.841.775	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		219.863.806	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.088.956.752	15.019.712.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		100.586.027.703	99.398.893.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		51.006.811.740	50.413.294.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	39.509.974.113	38.564.684.463
- Nguyên giá	222		63.144.385.178	62.139.802.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.634.411.065)	(23.575.117.666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	9.817.728.274	9.966.952.243
- Nguyên giá	228		10.765.778.070	10.765.778.070

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(948.049.796)	(798.825.827)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.679.109.353	1.881.657.535
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.161.354.500	47.161.354.500
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	42.739.730.000	42.739.730.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.300.000.000	2.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.771.624.500	2.771.624.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(650.000.000)	(650.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.417.861.463	1.824.245.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.321.611.463	1.824.245.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.297.604.644	188.745.395.409
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.190.571.515	29.481.649.610
I. Nợ ngắn hạn	310		27.869.982.728	29.236.590.506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			0
2. Phải trả người bán	312		4.286.253.590	634.108.873
3. Người mua trả tiền trước	313		4.181.911.837	1.918.664.474
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	1.842.105.909	2.924.286.819
5. Phải trả người lao động	315		12.725.158.250	14.151.597.846
6. Chi phí phải trả	316		257.456.938	1.250.045.360
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	3.031.488.397	7.967.858.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.545.607.807	390.029.023
II. Nợ dài hạn	330		320.588.787	245.059.104
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		320.588.787	245.059.104
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.107.033.129	159.263.745.799
I. Vốn chủ sở hữu	410		154.107.033.129	159.263.745.799
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	104.999.550.000	78.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	0	26.293.591.687
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414	15	(3.954.000)	(667.068.512)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.247.549	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	41.197.062.643	34.266.271.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	5.765.134.197	5.824.701.022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	2.137.992.740	14.796.249.842
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.297.604.644	188.745.395.409
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		6.803.005.027	6.368.309.919
5. Ngoại tệ các loại	05		56.848,90	31.487,92
- USD			56.581,90	31.212,92
- EUR			267,00	275,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - ME

Chỉ tiêu	Mã chủ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2013	Quý III/2012	Số lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Số lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	39.794.647.026	53.752.112.212	119.690.904.942	169.131.399.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	39.794.647.026	53.752.112.212	119.690.904.942	169.131.399.009
4. Giá vốn hàng bán	11	21	31.873.543.557	42.122.182.961	88.886.414.399	132.842.109.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.921.103.469	11.629.929.251	30.804.490.543	36.289.289.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.321.844.780	352.996.244	5.564.159.169	2.918.024.468
7. Chi phí tài chính	22	23	6.527.849	144.402.120	12.115.173	812.492.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		2.684.926.953	2.595.287.205	8.048.826.227	7.322.037.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.549.160.721	3.555.469.785	15.774.449.012	11.495.872.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3.002.332.726	5.687.766.385	12.533.259.300	19.576.911.134
11. Thu nhập khác	31		122.055.000	103.996.364	153.914.476	157.902.720
12. Chi phí khác	32		7.243.235	4.936.435	9.844.658	4.936.435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		114.811.765	99.059.929	144.069.818	152.966.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.117.144.491	5.786.826.314	12.677.329.118	19.729.877.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	334.348.856	718.367.414	2.099.680.068	2.701.601.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.782.795.635	5.068.458.900	10.577.649.050	17.028.275.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2013	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.677.329.118	19.729.877.419
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.367.110.235	6.079.123.986
- Các khoản dự phòng	03		(3.157.805.184)	(1.708.454.426)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.083.313.314)	(3.057.987.930)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.803.320.855	21.042.559.049
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.907.255.029	(6.722.390.693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.930.592)	360.067.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.579.366.606)	(4.639.879.551)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.395.957.555	156.544.283
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.026.833.066)	(2.296.762.988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.528.528.642	(395.952.123)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.807.589.451)	(1.703.506.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.148.342.366	5.800.679.522
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.965.537.857)	(4.510.872.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.181.818	157.902.720
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

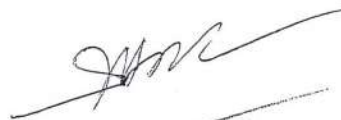
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.942.613	186.737.469
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.138.449.147	2.910.538.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.737.964.279)	(1.755.693.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		623.476.825	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(3.954.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.414.443.437)	(12.645.465.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.794.920.612)	(12.645.465.522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.384.542.525)	(8.600.479.764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.391.421.210	37.239.676.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.060.169	2.241.404
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.014.938.854	28.641.438.080

Hà nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Maí Tiên Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu năm 2013

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;

- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có 739 nhân viên (31/12/2012: 722 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị 7 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm
- Thiết bị và dụng cụ văn phòng 3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ và dụng cụ. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	3.070.992.319	1.852.336.926
Tiền gửi ngân hàng	13.993.495.405	16.193.401.714
Các khoản tương đương tiền	4.950.451.130	6.345.682.570
	22.014.938.854	24.391.421.210

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các công ty con		
Thương mại		
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	577.321.110	476.809.724
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	465.346.278	387.061.488
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	3.549.300.783	5.515.537.230

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

6. Hàng tồn kho

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	231.608.324	158.677.732
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
	236.543.324	163.612.732

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.454.900.930	1.857.127.660
Ký quỹ và ký cược	10.633.409.462	13.161.938.104
Tài sản ngắn hạn khác	646.360	646.360
	13.088.956.752	15.019.712.124

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	30.896.453.842	12.887.668.025	11.964.409.367	6.391.270.895	62.139.802.129
Mua trong kỳ	83.556.380	2.005.381.343	-	544.741.885	2.633.679.608
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.319.962.629	-	-	-	3.319.962.629
Tặng khác	199.116.108	84.076.964	-	10.158.068	293.351.140
Phân loại lại (*)	(91.827.763)	(1.621.999.977)	(210.771.586)	(2.865.312.256)	(4.789.911.582)
Thanh lý	-	-	-	(25.445.714)	(25.445.714)
Giảm khác	(94.235.032)	-	(332.818.000)	-	(427.053.032)
Số dư cuối kỳ	34.313.026.164	13.355.126.355	11.420.819.781	4.055.412.878	63.144.385.178
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.272.600.573	5.502.019.968	8.100.322.280	2.700.174.845	23.575.117.666
Khấu hao trong kỳ	1.196.253.169	1.450.939.519	700.212.685	469.179.816	3.816.585.189
Phân loại lại (*)	(59.884.196)	(1.071.203.377)	(165.535.475)	(2.102.405.028)	(3.399.028.076)
Thanh lý	-	-	-	(25.445.714))	(25.445.714)
Giảm khác	-	-	(332.818.000)	-	(332.818.000)
Số dư cuối kỳ	8.408.969.546	5.881.756.110	8.302.181.490	1.041.503.919	23.634.411.065
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	23.623.853.269	7.385.648.057	3.864.087.087	3.691.096.050	38.564.684.463
Số dư cuối kỳ	25.904.056.618	7.473.370.245	3.118.638.291	3.013.908.959	39.509.974.113

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	10.350.178.070	415.600.000	10.765.778.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	582.245.975	216.579.852	798.825.827
Khấu hao trong kỳ	92.698.965	56.525.004	149.223.969
Số dư cuối kỳ	674.944.940	273.104.856	948.049.796
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.767.932.095	199.020.148	9.966.952.243
Số dư cuối kỳ	9.675.233.130	142.495.144	9.817.728.274

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2013 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.881.657.535	1.303.654.808
Tăng trong kỳ/năm	3.117.414.447	1.644.162.727
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.319.962.629)	(1.066.160.000)
Số dư cuối kỳ/năm	1.679.109.353	1.881.657.535

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	-	237.548.182
Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1	475.000.000	475.000.000
Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	143.000.000
	1.679.109.353	1.881.657.535

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn:		
▪ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	5.244.761.259	5.192.559.984
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	67.684.800	148.828.688
	<u>5.312.446.059</u>	<u>5.341.388.672</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.713.070.862)	(1.713.070.862)
	<u>3.599.375.197</u>	<u>3.628.317.810</u>

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

Stt	Mã chứng khoán	30/9/2013		31/12/2012	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	23.527	566.926.389	23.527	566.926.389
2	APC	9.000	131.427.750	9.000	131.427.750
3	BMI	21.910	216.270.328	21.910	216.270.328
4	BIC	11.000	90.325.250	11.000	90.325.250
5	CDC	100	356.890	100	356.890
6	CLC	8.400	127.535.043	8.400	127.535.043
7	CLW	3.350	38.381.715	3.350	38.381.715
8	DBC	5.394	71.184.206	35	684.206
9	DBC(TP)			705	70.500.000
10	DMC	300	9.413.475	300	9.413.475
11	GMD	5.400	441.561.150	5.400	441.561.150
12	HAI	6	608.102	6	608.102
13	HAS	7	642.855	7	642.855
14	HVG	480	9.463.600	480	9.463.600
15	ITA	18.000	114.756.175	18.000	114.756.175
16	KHA	45.020	1.031.189.347	45.020	1.031.189.347
17	PET	16.000	191.126.625	16.000	191.126.625
18	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
19	SBC	4.000	90.546.807	4.000	90.546.807
20	SCJ	5.000	194.775.725	5.000	194.775.725
21	STB	5	194.896	5	243.621
22	SZL	16.000	280.931.578	16.000	280.931.578
23	TNA	11.180	366.844.825	11.180	366.844.825
24	TIE	15.610	217.084.358	15.610	217.084.358
25	TTF	120			
26	VCB	23.500	665.012.385	23.500	665.012.385
27	VHL	200	10.225.500	200	10.225.500
28	PGS	3.500	69.573.500	3.500	69.573.500
29	PXS	12.800	129.326.810	8.000	81.326.810
30	SHB	6.750	55.037.250	6.750	55.037.250
31	MBB	8.925	122.745.500	8.500	118.495.500
			<u>5.244.761.259</u>		<u>5.192.559.984</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	1.824.245.156
Mua trong kỳ	182.366.843
Phân loại từ tài sản cố định (*)	1.390.883.506
Phân bổ trong kỳ	(1.075.884.042)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<u>2.321.611.463</u>

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 8) và được phân bổ vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.514.362.927	1.241.646.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp		927.152.998
Thuế thu nhập cá nhân	327.742.982	616.886.991
Các loại thuế khác	-	138.600.000
	<hr/>	<hr/>
	<u>1.842.105.909</u>	<u>2.924.286.819</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	294.802.443	1.121.179.507
Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam	1.910.534.946	5.209.203.378
Cổ tức phải trả	336.157.334	397.297.171
Phải trả tiền thuê tài sản		852.004.375
Phải trả khác	489.993.674	388.173.680
	<hr/>	<hr/>
	<u>3.031.488.397</u>	<u>7.967.858.111</u>

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2012	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	27.510.778.247	4.852.531.350	16.856.909.770	153.596.742.542
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.028.275.458	17.028.275.458
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	6.755.493.513	972.169.672	(7.727.663.185)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.884.617.128)	(2.884.617.128)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(12.539.680.000)	(12.539.680.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	26.468.393	26.468.393
Số dư tại ngày 30/9/2012	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	10.759.614.916	155.227.189.265
Số dư tại ngày 1/1/2013	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	14.796.249.842	159.263.745.799
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 16)	26.249.550.000	(26.249.550.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	-	(43.591.687)	667.068.512	-	-	-	623.476.825
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(3.954.000)	-	-	-	(3.954.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.577.649.050	10.577.649.050
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	6.930.340.883	-	(6.930.340.883)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.963.168.235)	(2.963.168.235)
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(13.353.303.600)	(13.353.303.600)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(450.000)	-	450.000	(59.566.825)	10.906.566	11.247.549
Biến động khác	-	-	-	-	-	(48.660.259)	(48.660.259)
Số dư tại ngày 30/9/2013	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	2.137.992.740	154.107.033.129

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	7.875.000	78.750.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	7.875.000	78.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(37.700)	(667.068.512)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	7.837.300	78.082.931.488

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30/9/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ/năm	7.837.300	78.082.931.488	7.837.300	78.082.931.488
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ/năm	2.624.955	26.249.550.000	-	-
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ/năm	37.700	667.068.512	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ/năm	(395)	(3.954.000)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	10.499.560	104.995.596.000	7.837.300	78.082.931.488

17. Cổ tức

Ngày 8 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.053 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng tiền trị giá 6.299 triệu đồng.

18. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Hàng năm, Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và quỹ này được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2013	30/9/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	826.729.652	1.685.591.649
Cổ tức	4.683.906.592	430.321.000
Doanh thu bán chứng khoán	9.302.792	794.626.197
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.220.133	7.485.622
	<hr/>	<hr/>
	5.564.159.169	2.918.024.468
	<hr/>	<hr/>

21. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2013	30/9/2012
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.099.680.068	2.701.601.961
	<hr/>	<hr/>

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong 2 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Kể từ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, mức thuế suất của Công ty giảm xuống tương ứng còn 22% và 20% do thay đổi của Luật thuế TNDN.

22. Các công cụ tài chính**(a) Quản lý rủi ro tài chính***Tổng quan*

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Công ty dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/9/2013 VND	Mẫu B 09a – DN 31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	18.943.946.535	22.539.084.284
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	67.684.800	148.828.688
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	45.850.438.087	45.672.341.379
		64.862.069.422	68.360.254.351

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	30/9/2013 VND	31/12/2012 VND
Dưới 6 tháng	30.493.291.326	19.327.381.444
Trên 6 tháng		
<i>Từ 6 tháng đến 12 tháng</i>	<i>5.613.737.132</i>	<i>7.364.085.912</i>
<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	<i>2.266.488.584</i>	<i>8.271.471.596</i>
<i>Từ 2 năm 3 năm</i>	<i>2.062.533.940</i>	<i>10.709.402.427</i>
<i>Tren 3 năm</i>	<i>1.650.587.802</i>	
	42.086.638.784	45.672.341.379

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	530.464.436	203.565.494
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	3.668.029.975	326.898.942
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(434.695.108)	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.763.799.303	530.464.436

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

23. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2013 VND	30/6/2012 VND
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	26.249.550.000	-
Cổ tức phải thu từ công ty con		-

24. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2013 VND	30/9/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	2.982.738.261	4.601.599.912
Chi phí nhân công	53.555.118.633	81.640.697.784
Chi phí khấu hao	4.942.383.448	6.431.318.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.283.207.815	25.612.554.469
Chi phí khác	31.278.211.506	31.627.790.036

Hà nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng